

THE SITUATION OF OVERWEIGHT AND OBESITY AMONG PRIMARY SCHOOL STUDENTS IN TRAN HUNG DAO SCHOOL, THAI BINH CITY, IN 2025

Tang Thi Hai¹, Tang Thi Hao¹, Nguyen Thi Ha², Luong Thi Thao²

¹Thai Binh University of Medicine and Pharmacy, No. 373 Ly Bon, Tran Lam Ward, Hung Yen Province

²Thai Binh Children's Hospital, No. 02 Ton That Tung Street, Tran Lam Ward, Hung Yen Province

Received: 02/02/2026

Revised: 10/05/2026; Accepted: 23/07/2026

ABSTRACTS

Objective: Determining the prevalence of overweight and obesity among students at Tran Hung Dao Primary School, Thai Binh City, in 2025.

Method: From August 2024 to August 2025, a cross-sectional study was conducted on 1123 students from grades 1 to 5 in the school.

Results: The prevalence of overweight and obesity among students at the study site was 35.7% (overweight 21.3%; obese 14.4%); of which males accounted for 46.6%; females accounted for 24.4%.

Conclusion: The prevalence of overweight and obesity among students at Tran Hung Dao Primary School is on the rise and requires appropriate attention. This necessitates strengthening communication and education activities on nutrition for both parents and students, while simultaneously guiding the formation of healthy eating habits and increasing physical activity for children to reduce the risk of overweight and obesity.

Keywords: Primary school students, overweight, obesity, Thai Binh.

*Corresponding author

Email: tangthihai1993@gmail.com **Phone:** (+84) 387482003 **DOI:** 10.52163/yhc.v67i7.5925

THỰC TRẠNG THỪA CÂN BÉO PHÌ Ở HỌC SINH TIỂU HỌC TRẦN HƯNG ĐẠO, THÀNH PHỐ THÁI BÌNH, NĂM 2025

Tăng Thị Hải¹, Tăng Thị Hảo¹, Nguyễn Thị Hà², Lương Thị Thảo²

¹Trường Đại học Y Dược Thái Bình, số 373, Lý Bôn, phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên

²Bệnh viện Nhi Thái Bình, số 02, phố Tôn Thất Tùng, phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên

Ngày nhận bài: 02/02/2026

Ngày chỉnh sửa: 10/05/2026; Ngày duyệt đăng: 23/07/2026

TÓM TẮT

Mục tiêu: Xác định thực trạng thừa cân, béo phì ở học sinh trường tiểu học Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, năm 2025.

Phương pháp: Từ tháng 8/2024 đến 8/2025, nghiên cứu cắt ngang được thực hiện trên 1123 học sinh từ lớp 1 đến lớp 5 trong toàn trường.

Kết quả: Tỷ lệ thừa cân, béo phì của học sinh tại địa điểm nghiên cứu là 35,7% (thừa cân 21,3%; béo phì 14,4%); trong đó nam chiếm 46,6%; nữ chiếm 24,4%.

Kết luận: Thực trạng thừa cân, béo phì ở học sinh Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo đang có xu hướng gia tăng và cần được quan tâm đúng mức. Điều này đặt ra yêu cầu phải đẩy mạnh các hoạt động truyền thông – giáo dục về dinh dưỡng cho cả phụ huynh và học sinh, đồng thời định hướng hình thành thói quen ăn uống hợp lý và tăng cường hoạt động thể lực cho trẻ nhằm hạn chế nguy cơ thừa cân, béo phì.

Từ khóa: Học sinh tiểu học, thừa cân, béo phì, Thái Bình

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, thừa cân, béo phì đang gia tăng rất nhanh ở mọi lứa tuổi, được Tổ chức Y tế Thế giới xem đây là bệnh đứng đầu trong nhóm các bệnh được gọi là “bệnh của nền văn minh”. Có 37 triệu trẻ em dưới 5 tuổi và trên 390 triệu trẻ từ 5 đến 18 tuổi bị thừa cân tính đến năm 2022. Tại Việt Nam, các số liệu từ Tổng điều tra Dinh dưỡng toàn quốc giai đoạn 2019–2020 do Viện Dinh dưỡng Quốc gia thực hiện cho thấy tình trạng thừa cân, béo phì ở trẻ em đang gia tăng nhanh trong vòng một thập kỷ trở lại đây, đặc biệt tập trung ở các đô thị lớn. Năm 2020, tỷ lệ trẻ thừa cân, béo phì ở khu vực thành thị là 26,8%, cao hơn hẳn so với hai khu vực còn lại là nông thôn (18,3%) và miền núi (chỉ có 6,9%). So với năm 2010, tỷ lệ này đã tăng hơn hai lần, từ 8,5% lên 19%. Đáng chú ý, tỷ lệ béo phì ở trẻ em tại khu vực trung tâm TP. Hồ Chí Minh đã vượt quá 50% và tại Hà Nội vượt 41%[1]. Béo phì gây ra một loạt những tác động xấu đến sức khỏe ở hiện tại và lâu dài. Ở lứa tuổi tiểu học – giai đoạn then chốt cho sự tăng trưởng và hoàn thiện cả về thể chất lẫn tinh thần – việc xây dựng nền tảng dinh dưỡng hợp lý và phòng ngừa thừa cân, béo phì mang ý nghĩa lâu dài đối với sự phát triển và chất lượng cuộc sống của trẻ trong tương lai. Thái Bình hiện nay đang có những thay đổi rất nhanh về điều kiện kinh tế, xã hội, mặc dù đã từng có một số nghiên cứu trước đây về vấn đề này, nhưng tình trạng dinh dưỡng của trẻ thay đổi rất nhanh chóng. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm góp phần cung cấp các số liệu dịch tễ học về tình trạng thừa cân, béo phì ở học sinh tiểu học trên địa bàn thành phố.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng, địa điểm, thời gian nghiên cứu

- Học sinh từ lớp 1 đến lớp 5 tại trường Tiểu học Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình.

- Mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng chính của học sinh.

Tiêu chuẩn lựa chọn:

- Học sinh trong lứa tuổi 6-11, đang học tại trường Tiểu học Trần Hưng Đạo.

- Tự nguyện tham gia nghiên cứu.

- Được bố mẹ, người giám hộ hợp pháp của trẻ và giáo viên chủ nhiệm đồng ý cho tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ:

- Những học sinh mắc các rối loạn bẩm sinh có ảnh hưởng đến số đo nhân trắc như dị tật chân, tay, cong vẹo cột sống...

Thời gian nghiên cứu: tháng 8/2024 đến tháng 8/2025

2.2. Thiết kế nghiên cứu:

Mô tả cắt ngang

2.3. Mẫu nghiên cứu:

* **Cỡ mẫu**

Công thức tính cỡ mẫu:

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \times \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: n: cỡ mẫu

$Z_{(1-\alpha/2)}$: hệ số tin cậy, bằng 1,96 khi $\alpha = 0,05$, tương ứng độ tin cậy 95%

p: tỷ lệ trẻ thừa cân, béo phì theo nghiên cứu của Cáp Minh Đức và cộng sự (2021) [2] là 0,25

d: sai số cho phép là 0,035

Như vậy tính toán được cỡ mẫu tối thiểu $n = 588$ học sinh. Tuy nhiên, để đảm bảo tính đại diện, tăng độ chính xác và hạn chế sai lệch chọn mẫu, nghiên cứu đã điều tra toàn bộ học sinh từ khối lớp 1 đến khối lớp 5 trong trường, gồm 1123 học sinh.

*Tác giả liên hệ

Email: tangthihai1993@gmail.com Điện thoại: (+84) 387482003 DOI: 10.52163/ylch.v67i7.5925

*** Chọn mẫu:**

- Chọn chủ đích Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo
- Lấy toàn bộ học sinh từ khối lớp 1 đến khối lớp 5 trong trường, năm học 2024- 2025 để xác định được tỷ lệ thừa cân, béo phì và xác định một số yếu tố liên quan tới thừa cân, béo phì ở trẻ.

2.4. Công cụ nghiên cứu

- Điều tra viên: 02 cán bộ y tế thuộc Y tế học đường của trường nghiên cứu, trạm y tế phường/xã và 05 điều tra viên là chủ nhiệm và các thành viên tham gia đề tài.

- Các bước thu thập thông tin:

Nhóm nghiên cứu phối hợp với Ban Giám hiệu và giáo viên chủ nhiệm lập danh sách tất cả học sinh từ khối lớp 1 đến khối lớp 5 trong trường, tổ chức đợt khám sức khỏe định kỳ, tiến hành kiểm tra cân nặng, chiều cao và ghi đầy đủ thông tin vào mẫu phiếu.

- Tiêu chuẩn đánh giá:

Việc phân loại tình trạng dinh dưỡng được thực hiện dựa vào chỉ số BMI theo tuổi (Z-score), với tuổi của trẻ được tính chi tiết theo tháng, các ngưỡng phân loại được quy định như sau:

Dưới -3 SD: SDD thể nhẹ cân mức độ nặng

Từ -3 SD đến -2 SD: SDD thể nhẹ cân mức độ vừa

Từ -2 SD đến +1 SD: bình thường

Từ trên +1 SD đến +2 SD: thừa cân

Từ trên +2 SD: béo phì

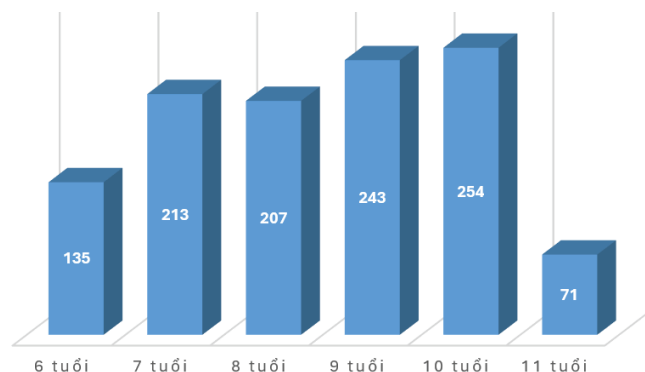
2.5. Xử lý số liệu

Các số liệu được nhập và xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0.

3. KẾT QUẢ**Bảng 1. Thông tin chung về đối tượng học sinh tiểu học**

Thông tin	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới		
Nam	573	51,0
Nữ	550	49,0
Cân nặng sơ sinh (gram)		
<3500 gram	843	75,1
≥3500 gram	280	24,9
Trẻ bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu		
Có	919	81,8
Không	204	18,2

1123 học sinh tham gia nghiên cứu có 573 nam (51%) và 550 nữ (49%). Có 24,9% trẻ khi sinh ra nặng trên 3500 gram, còn lại 75,1% trẻ sinh ra có cân nặng dưới 3500 gram. Có 919 trẻ trong 6 tháng đầu sau sinh được bú mẹ hoàn toàn, chiếm 81,8%.

**Biểu đồ 1. Phân bố học sinh theo tuổi**

Trong tổng số học sinh được nghiên cứu, nhóm 10 tuổi có số lượng nhiều nhất là 254 học sinh, tiếp đến là nhóm 9 tuổi (243 học sinh), 7 tuổi (213 học sinh), nhóm 8 tuổi (207 học sinh). Nhóm 11 tuổi ít nhất chỉ có 71 học sinh.

Bảng 2. Cân nặng trung bình của trẻ phân theo tuổi và giới

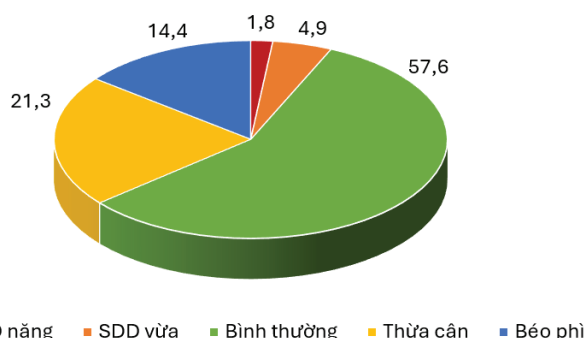
Tuổi	Giới	Số lượng	Cân nặng ($\bar{X} \pm SD$) (Kg)	p
6	Nam	71	24,55 ± 5,77	0,004
	Nữ	64	22,07 ± 4,02	
7	Nam	103	27,70 ± 6,22	0,003
	Nữ	110	25,30 ± 5,48	
8	Nam	103	30,71 ± 7,12	0,155
	Nữ	104	29,33 ± 6,69	
9	Nam	131	33,75 ± 8,03	0,016
	Nữ	112	31,33 ± 7,32	
10	Nam	127	39,27 ± 8,41	0,043
	Nữ	127	37,17 ± 8,07	
11	Nam	38	40,00 ± 7,96	0,003
	Nữ	33	34,76 ± 5,91	
Tổng	Nam	573	32,60 ± 9,00	0,000
	Nữ	550	30,20 ± 8,30	

Ở các nhóm tuổi 6, 7, 9, 10 và 11, cân nặng trung bình của học sinh nam đều cao hơn nữ có ý nghĩa thống kê với khoảng tin cậy 95% ($p < 0,05$). Riêng ở nhóm tuổi 8, mặc dù cân nặng của trẻ nam cao hơn trẻ nữ tuy nhiên sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê với $p > 0,05$. Tổng chung, cân nặng trung bình của học sinh nam cao hơn nữ, có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$ (nam: 32,60 ± 9,00 kg; nữ: 30,20 ± 8,30 kg)

Bảng 3. Chiều cao trung bình của trẻ phân theo tuổi và giới

Tuổi	Giới	Số lượng	Chiều cao ($\bar{X} \pm SD$) (cm)	p
6	Nam	71	121,80 ± 6,59	0,584
	Nữ	64	120,78 ± 6,30	
7	Nam	103	125,52 ± 8,59	0,233
	Nữ	110	124,63 ± 7,02	
8	Nam	103	131,18 ± 7,65	0,704
	Nữ	104	130,78 ± 7,67	
9	Nam	131	135,33 ± 7,35	0,525
	Nữ	112	135,86 ± 7,35	
10	Nam	127	141,51 ± 7,58	0,605
	Nữ	127	143,04 ± 7,48	
11	Nam	38	144,20 ± 7,04	0,761
	Nữ	33	142,21 ± 7,04	
Tổng	Nam	573	133,10 ± 10,40	0,416
	Nữ	550	132,90 ± 10,70	

Ở tất cả các độ tuổi, mặc dù chiều cao trung bình của học sinh nam đều cao hơn nữ, tuy nhiên sự khác biệt này không có giá trị thống kê ($p > 0,05$).

**Biểu đồ 2. Phân loại tình trạng dinh dưỡng chung của trẻ**

Phân loại tình trạng dinh dưỡng, có 57,6% trẻ bình thường, 1,8% trẻ suy dinh dưỡng nặng, 4,9% trẻ suy dinh dưỡng vừa. Có tới 21,3% trẻ thừa cân và 14,4% trẻ béo phì dựa vào chỉ số BAZ dành cho lứa tuổi 5-19 tuổi.

Bảng 4. Phân loại tình trạng dinh dưỡng của trẻ dựa vào chỉ số Z-score BMI theo giới

Tình trạng dinh dưỡng	Nam		Nữ	
	SL	%	SL	%
SDD thể nhẹ cân mức độ nặng	10	1,7	10	1,8
SDD thể nhẹ cân mức độ vừa	22	3,9	33	6
Bình thường	274	47,8	373	67,8
Thừa cân	143	25,0	96	17,5
Béo phì	124	21,6	38	6,9
Tổng	573	100	550	100

Tỷ lệ thừa cân và béo phì ở nam lần lượt là 25% và 21,6% (tổng chung là 46,6%), cao hơn đáng kể so với nữ (17,5% và 6,9%, tổng chung là 24,4%). Ngược lại, tỷ lệ trẻ có tình trạng dinh dưỡng bình thường ở nữ cao hơn ở nam.

Bảng 5. Tỷ lệ trẻ thừa cân, béo phì theo tuổi

Tuổi \ Phân loại	Thừa cân		Béo phì		Thừa cân, béo phì	
	SL	%	SL	%	SL	%
6	15	6,3	19	11,8	34	8,5
7	38	15,8	37	22,9	75	18,7
8	47	19,6	30	18,6	77	19,2
9	52	21,7	30	18,6	82	20,4
10	70	29,2	40	24,8	110	27,4
11	18	7,4	5	3,3	23	5,7
Tổng	240	100	161	100	401	100

Trong phân tích theo độ tuổi, tỷ lệ thừa cân và béo phì ở trẻ em có xu hướng tăng từ 6 đến 10 tuổi, cao nhất ở nhóm tuổi 10 (27,4%). Đồng thời nhóm tuổi này cũng ghi nhận tỷ lệ thừa cân cao nhất (29,2%). Tuy nhiên, tỷ lệ này giảm rõ ở tuổi 11 (5,7%), đặc biệt là tỷ lệ béo phì giảm xuống chỉ còn 3,3%.

4. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra trong 1123 học sinh tiểu học, tỷ lệ thừa cân béo phì chung là 35,7%, với thừa cân 21,3% và béo phì 14,4%. Phân theo giới, tỷ lệ thừa cân, béo phì ở nam đều cao hơn ở nữ (cụ thể tỷ lệ thừa cân ở

nam và nữ tương ứng là 25% và 17,5%, tỷ lệ béo phì của nam là 21,6% trong khi nữ chỉ có 6,9%). So với các nghiên cứu trước tại Thái Bình, kết quả này cao hơn rất nhiều; năm 2004, nghiên cứu của Đặng Văn Khôi trên 2050 trẻ 6-11 tuổi tại 6 trường tiểu học nội thành chỉ ra 3,3% trẻ thừa cân béo phì [3]. Như vậy, trong hơn hai thập kỷ, tỷ lệ thừa cân béo phì ở học sinh tiểu học đã tăng gần 12 lần, cho thấy tốc độ gia tăng nhanh và rõ rệt. Khuynh hướng này cũng quan sát được ở các thành phố lớn khác. Theo số liệu từ điều tra Dinh dưỡng toàn quốc năm 2019-2020 chỉ ra tỷ lệ trẻ 5-19 tuổi bị thừa cân béo phì ở thành phố Hồ Chí Minh là gần 30%, cao hơn mức trung bình toàn quốc. So sánh giữa các năm 2014 với 2009 và giai đoạn 2002-2024, tỷ lệ trẻ 6-18 tuổi trên địa bàn thành phố bị thừa cân béo phì đã tăng tương ứng lên 2 và 3,5 lần. [4]. Tỷ lệ béo phì cũng tăng nhanh, từ 4% (2002-2004) lên 19% (2014) [4]. Báo cáo gần đây của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật TP.HCM (HCDC, 2021) cho thấy tỷ lệ thừa cân - béo phì ở trẻ tiểu học dao động 30-40% tại một số quận trung tâm và thành phố Thủ Đức [5]. Điều này có thể được giải thích bởi sự phát triển kinh tế nhanh, cải thiện điều kiện sống và chế độ dinh dưỡng, kết hợp với ít vận động, dẫn đến dư thừa năng lượng. Kết quả này cảnh báo mức độ gia tăng thừa cân béo phì ở trẻ em ở mức đáng báo động, cần có các biện pháp can thiệp dinh dưỡng và vận động phù hợp.

Tỷ lệ thừa cân, béo phì theo giới tính

Xét theo giới tính, kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, trẻ nam bị thừa cân béo phì cao hơn hẳn trẻ nữ, có ý nghĩa thống kê. Cũng giống như nghiên cứu của Đào Thị Lan Hương (2021) ghi nhận trẻ nam có nguy cơ thừa cân, béo phì cao gấp 2,1 lần so với trẻ nữ [6]. Cáp Minh Đức đã chỉ ra tỷ lệ thừa cân, béo phì ở học sinh nam tiểu học Hồng Thái, Hải Phòng cao hơn hẳn nữ (33,49% và 15,81%) [2]. Không chỉ trong nước, một số nghiên cứu quốc tế cũng báo cáo kết quả tương tự; nghiên cứu của Arslan H.N. (2021) cho thấy tỷ lệ béo phì ở trẻ trai cao hơn trẻ gái (12,0% so với 9,0%) [7].

Sự khác biệt về tỷ lệ thừa cân, béo phì giữa trẻ nam và trẻ nữ có thể liên quan đến các yếu tố tâm lý - xã hội và hành vi nuôi dưỡng. Trong bối cảnh văn hóa của một số quốc gia châu Á, bao gồm Việt Nam, trẻ nam thường được ưu ái hơn trong chế độ ăn uống và ít bị kiểm soát khẩu phần. Ngược lại, trẻ nữ thường được gia đình quan tâm nhiều hơn đến hình thể và cân nặng, dẫn đến việc giám sát chế độ ăn chặt chẽ hơn. Những yếu tố này có thể dẫn đến làm tăng nguy cơ thừa cân, béo phì ở trẻ nam. Do đó, việc theo dõi tình trạng dinh dưỡng và triển khai các biện pháp can thiệp sớm, đặc biệt đối với trẻ nam, là cần thiết nhằm đảm bảo chế độ ăn hợp lý và phòng ngừa thừa cân, béo phì, góp phần nâng cao sức khỏe và sự phát triển lâu dài của trẻ.

Tỷ lệ thừa cân béo phì theo độ tuổi

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ thừa cân, béo phì có sự khác biệt theo nhóm tuổi, trong đó nhóm trẻ 10 tuổi có tỷ lệ cao nhất (43,7%), trong khi nhóm 6 tuổi ghi nhận tỷ lệ thấp nhất (25,2%). Kết quả này có điểm khác với một số nghiên cứu trước đây. Như nghiên cứu của Nguyễn Thị Hằng Nga tại Thanh Hóa cho thấy tỷ lệ thừa cân, béo phì cao nhất ở nhóm 7 tuổi (27,9%) và thấp nhất ở nhóm 10 tuổi (18,5%) [8]. Nghiên cứu của Cáp Minh Đức cũng chỉ ra tỷ lệ thừa cân, béo phì cao nhất ở nhóm 9 tuổi (32,05%)

và thấp nhất ở nhóm 7 tuổi (15,12%) [2]. Ngược lại, một số nghiên cứu khác lại có kết quả tương đương với đề tài của chúng tôi. Như nghiên cứu của Trần Thị Xuân Ngọc (2012) ghi nhận tỷ lệ thừa cân, béo phì cao nhất ở nhóm 10 tuổi (18,2%) và thấp nhất ở nhóm 9 tuổi (8%) [9]. Nghiên cứu của Trần Thị Hoài Thanh tại Phan Thiết, Bình Thuận cũng cho tỷ lệ cao nhất ở nhóm 10 tuổi, và thấp nhất ở nhóm 7 tuổi [10]. Những khác biệt này cho thấy tỷ lệ thừa cân, béo phì theo độ tuổi từ 6–11 tuổi có sự biến động tùy theo khu vực, có thể chịu ảnh hưởng bởi tập quán ăn uống, văn hóa và lối sống đặc thù của từng địa phương.

5. KẾT LUẬN

Tỷ lệ thừa cân, béo phì của học sinh 6-11 tuổi tại trường Tiểu học Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, năm 2025 là 35,7% (thừa cân 21,3%; béo phì 14,4%); trong đó nam chiếm 46,6%; nữ chiếm 24,4%. Tỷ lệ thừa cân, béo phì của trẻ theo độ tuổi nghiên cứu là: 6 tuổi chiếm 25,2%; 7 tuổi chiếm 36,1%; 8 tuổi chiếm 37,7%; 9 tuổi chiếm 34,2%, 10 tuổi chiếm 43,7% và 11 tuổi chiếm 32,4%. Kết quả này khá giống với một số những khu vực thành thị khác, vì vậy cần có những biện pháp đánh giá, can thiệp sớm để giảm tỷ lệ thừa cân, béo phì ở nhóm trẻ này.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Y tế (2021). Tổng điều tra dinh dưỡng toàn quốc năm 2019- 2020.
- [2] Cáp Minh Đức, Nguyễn Thị Thanh Nga và Nguyễn Thị Thắm (2021). Thực trạng thừa cân béo phì của học sinh trường tiểu học Hồng Thái, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng. *Tạp chí Nghiên cứu Y học*, 146(10). DOI: <https://doi.org/10.52852/tcnycy.v146i10.308>.
- [3] Đặng Văn Khôi (2004). Tình trạng thừa cân béo phì và một số yếu tố liên quan ở học sinh các trường Tiểu học Thành Phố Thái Bình. Trường Đại học Y Dược Thái Bình.
- [4] Trần Thị Minh Hạnh, Đỗ Thị Ngọc Diệp và Phan Nguyễn Thanh Bình và cộng sự (2016). Cảnh báo thừa cân béo phì và tăng huyết áp ở trẻ tuổi học đường thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Dinh dưỡng và Thực phẩm*, 12(4). 17-24.
- [5] Nhóm nghiên cứu của HCDC (2023). Thực trạng các bệnh tật học đường phổ biến và các yếu tố liên quan năm học 2023 – 2024 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. *Đề án Phát triển Y tế cộng đồng giai đoạn 2021 – 2030*.
- [6] Đào Thị Lan Hương, Phan Hường Dương, Phan Ngọc Quang (2021). Thực trạng thừa cân béo phì ở trẻ 7-11 tuổi tại 2 trường thuộc huyện Thuận Châu và thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La, năm 2020. *Tạp chí Dinh dưỡng và Thực phẩm*, 17(5), 1-7. DOI: <https://doi.org/10.56283/1859-0381/17>.
- [7] Arslan H. N., Dundar C. & Terzi O. (2021). Prevalence of overweight and obesity among school children and parents: a cross-sectional study. *Rural and Remote Health*, 21(4). 1-9. DOI: <https://doi.org/10.22605/rrh6773>.
- [8] Nguyễn Thị Hằng Nga (2022). Thực trạng thừa cân, béo phì và một số yếu tố liên quan ở học sinh tại ba trường tiểu học thành phố Thanh Hóa năm 2022. *Luận văn thạc sĩ y học dự phòng, trường Đại học Y Dược Thái Bình*.
- [9] Trần Thị Xuân Ngọc (2012). Thực trạng và hiệu quả can thiệp thừa cân, béo phì của mô hình truyền thông giáo dục dinh dưỡng ở trẻ em từ 6- 14 tuổi tại Hà Nội. *Luận án tiến sĩ, Hà Nội*.
- [10] Trần Thị Hoài Thanh và Hoàng Hà (2024). Thực trạng thừa cân béo phì và các yếu tố liên quan ở học sinh trường tiểu học Tuyên Quang, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. *Tạp chí Y học Việt Nam*, 536(2). DOI: <https://doi.org/10.51298/vmj.v536i2.8883>.